

Bản án số: 849/2022/DS-PT

Ngày: 29/12/2022

*“V/v Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Châu

Các thẩm phán: 1. Bà Trịnh Thị Ánh

2. Bà Lê Thị Mỹ Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh – Thư ký Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Huỳnh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 29/12/2022 tại trụ sở Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 417/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3084/2022/DS-ST ngày 16/8/2022 tại Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1325/2022/QĐPT-DS ngày 23/11/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1246/2022/QĐPT-DS ngày 12/12/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Vân A**, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Ngọc B** (Văn bản ủy quyền số 7.060 ngày 28/8/2019, có mặt)

Địa chỉ: Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn:

2.1 Bà **Nguyễn Thị Phương C**, sinh năm: 1984. (có mặt)

2.2 Ông **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm: 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Huỳnh Thị Mỹ E**, sinh năm: 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: 35 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị Phương C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 01 năm 2020, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A ủy quyền ông Nguyễn Ngọc B đại diện trình bày:***

Ngày 09/8/2017, bà Nguyễn Thị Vân A cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D vay số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền viết tay đề ngày 09/8/2017, toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng bà A đưa cho bà C một lần bằng tiền mặt. Thực tế có thỏa thuận miệng và có trả lãi với lãi suất 01%/tháng, bắt đầu trả từ lúc vay đến hết tháng 6/2018, trả bằng tiền mặt, không có giấy tờ. Không thỏa thuận về thời hạn vay nên ngày 19/12/2019, bà A yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại Quận X lập vi bằng thông báo yêu cầu bà C trả số tiền vay trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày lập vi bằng. Vợ chồng bà C giao cho bà A làm tin 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 912498, số vào sổ cấp GCN: CH 01480 do UBND huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/8/2010 cho bà C và ông D.

Trong quá trình bà A yêu cầu trả tiền thì ông D có đứng ra hẹn việc trả tiền và chuyển khoản trả tiền nợ gốc cho bà A như sau:

- Ngày 12/4/2019, trả 100.000.000 đồng;
- Ngày 31/5/2019, trả 17.000.000 đồng;
- Ngày 19/6/2019, trả 20.000.000 đồng;
- Ngày 18/01/2020, trả 13.000.000 đồng.

Như vậy, bà C và ông D còn nợ là số tiền gốc là 350.000.000 đồng.

Việc bà C vay tiền của bà Huỳnh Thị Mỹ E không liên quan đến bà A. Đối với giấy vay tiền ngày 18/9/2017: bà C có vay của bà A số tiền 200.000.000 đồng là một khoản vay khác. Bà A cho bà C vay bằng hình thức chuyển khoản 200.000.000 đồng vào ngày 18/9/2017. Từ ngày 21/11/2017 đến ngày 15/8/2018, bà C chuyển khoản tiền cho bà A là trả tiền gốc và lãi cho khoản vay này. Đến nay, bà C còn nợ lại bà A 128.000.000 đồng. Hiện bà A đang làm thất lạc giấy vay này nên không

khởi kiện yêu cầu trong vụ án này. Giấy vay này có 01 bản bà A giữ và hiện đang làm thất lạc, việc bà C đang giữ bản chính thì bà A không biết, vì giấy do bà C tự viết, tự ký, có thể bà C tự viết lại để làm chứng cứ không thừa nhận khoản vay 500.000.000 đồng.

Bà A xác định đây là nợ chung của bà C và ông D, vì khi bà A yêu cầu trả tiền thì ông D hứa sẽ trả và đã chuyển khoản trả tiền cho bà A. Lúc ký giấy vay tiền và giao tiền không có mặt ông D.

Nay tại Tòa, bà A yêu cầu bà C, ông D thanh toán số tiền nợ gốc còn lại 350.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả từ ngày 20/01/2020 (ngày đến hạn thanh toán kể từ ngày lập vi bằng 19/12/2019) đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật là 10%/năm. Bà A sẽ trả lại cho vợ chồng bà C, ông D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 912498, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01480 do UBND huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/8/2010.

Việc cho vợ chồng bà C vay tiền là tài sản riêng, không liên quan đến chồng bà A là ông Đỗ Thế G.

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C trình bày:***

Ngày 09/8/2017, thông qua bà Nguyễn Thị Vân A giới thiệu, bà quen biết với bà Huỳnh Thị Mỹ E và được bà E cho vay 400.000.000 đồng tại nhà bà E, có viết giấy tay. Thỏa thuận miệng về lãi là 02%/tháng và thời hạn vay là 04 tháng. Ngày 18/9/2017, do nhu cầu cần vay tiền, tiếp tục thông qua bà A, bà vay tiếp của bà E thêm 200.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, không thỏa thuận về thời hạn vay; tuy nhiên, bà A là người chuyển khoản tiền cho bà và bà A yêu cầu bà viết giấy vay tiền của bà A. Giấy vay tiền viết làm 01 bản, bà A giữ. Đồng thời, bà A yêu cầu bà giao cho bà A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 912498, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01480 do UBND huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/8/2010 do vợ chồng bà đứng tên. Lúc này, bà vẫn hiểu là vay tiền của bà E nhưng thông qua bà A. Như vậy, bà nợ bà E tổng cộng là 600.000.000 đồng. Từ tháng 9/2017 đến tháng 8/2018, bà đã trả cho bà E được 276.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi 176.000.000 đồng như sau:

- + Chuyển khoản cho bà E số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và 2% tiền lãi.
- + Chuyển khoản và bằng tiền mặt cho bà A 3% tiền lãi.

Tháng 11/2018, do hoàn cảnh khó khăn, bà đã đến gặp bà A để thỏa thuận trả thêm 200.000.000 đồng, để xin lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bán nhà

đất và lấy tiền trả nợ. Tuy nhiên, bà A không đồng ý, nói rằng bà E yêu cầu trả 500.000.000 đồng tiền gốc còn lại mới trả lại giấy chứng nhận. Tháng 01/2019, bà A và bà E ép bà viết lại giấy đề ngày 09/8/2017 mượn của bà A số tiền 500.000.000 đồng, trả lại cho bà 02 giấy vay ngày 09/8/2017 (vay của bà E 200.000.000 đồng) và ngày 18/9/2017 (vay của bà A 400.000.000 đồng). Thực sự bà không vay số tiền 500.000.000 đồng của bà A vào ngày 09/8/2017, bà cũng không nhận số tiền này. Toàn bộ nội dung của giấy vay này do bà A đọc cho bà viết, lúc bị ép viết giấy, không có người chứng kiến, chỉ có camera nhà bà E. Sau đó, bà A cùng một số người đã đến nhà để đe dọa, yêu cầu trả số tiền 500.000.000 đồng thì chồng bà là ông Nguyễn Ngọc D đã 04 lần trả thay bà số tiền 150.000.000 đồng cho bà A.

Bà xác định đây là nợ riêng, không liên quan đến ông D, bà không sử dụng tiền vay để chi tiêu gia đình. Ông D không biết đến việc vay mượn này, khi bà A đến nhà yêu cầu trả tiền thì ông D mới biết và hứa trả nợ thay cho bà. Sau khi ông D trả tiền và khi có giấy triệu tập của Tòa án, bà mới kể cho ông D về việc vay tiền của bà E, bà A và việc bị ép viết lại giấy nợ như trên.

Nay tại Tòa, bà xác định không vay của bà A số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 09/8/2017, không có giấy tờ giao nhận số tiền. Việc vay mượn này nhằm che giấu cho giao dịch dân sự khác, việc cầm cố thế chấp giấy tờ nhà đất cũng không có hiệu lực. Bà xác định không có việc trả lãi 01%/tháng của số tiền 500.000.000 đồng như phía bà A trình bày.

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Ngọc D trình bày:***

Ông không biết việc vợ ông là bà Nguyễn Thị Phương C vay tiền và cầm cố giấy chứng nhận nhà đất cho bà A. Vì bà A đến nhà yêu cầu trả số tiền 500.000.000 đồng nên ông có hứa trả tiền. Năm 2019 và ngày 18/01/2020, ông có chuyển khoản cho bà A 04 lần tổng số tiền là 150.000.000 đồng để trả nợ thay cho bà C. Khi Tòa án triệu tập, bà C mới kể cho ông về việc vay tiền của bà E, bà A và việc bị ép viết lại giấy nợ như trên.

Đây là khoản nợ riêng của vợ ông, không liên quan đến ông. Trên giấy vay tiền không có tên và chữ ký của ông. Nay tại Tòa, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 3084/2022/DS-ST ngày: 16/8/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Vân A số tiền nợ gốc 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả là

89.767.650 (Tám mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi) đồng, tổng cộng số tiền là 439.767.650 (Bốn trăm ba mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi) đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 09/8/2017.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bà Nguyễn Thị Vân A phải có trách nhiệm giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 912498, số vào sổ cấp GCN: CH 01480 do UBND huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/8/2010.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc D cùng có trách nhiệm trả số tiền vay của giấy mượn tiền đề ngày 09/8/2017.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

**Ngày 23/8/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.*

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nhung, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C trình bày: bà bị ép buộc viết giấy vay nợ 500.000.000 đồng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, bác yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghị án, Thẩm phán chủ tọa, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Về thời hạn kháng cáo:

[1] Ngày 16/8/2022 Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm, ngày 23/8/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C có đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, là hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

- Về tố tụng:

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A ủy quyền cho bà Nguyễn Ngọc B có mặt; Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Mỹ E đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C Hội đồng xét xử nhận định: Tại bản tự khai ngày 15/3/2020 (BL84), biên bản làm việc ngày 01/02/2021 (BL 90), biên bản không tiến hành hòa giải và đối chất được ngày 04/4/2022 (BL 98) và biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 10/8/2022 (BL 130) bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C xác định Giấy mượn tiền viết tay lập ngày 09/8/2017 do bà C viết với nội dung bà C mượn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A số tiền 500.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ mượn. Nguyên đơn Nguyễn Thị Vân A xác định khởi kiện vợ chồng bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D cùng trả 350.000.000 đồng là số tiền còn nợ lại của khoản tiền mượn 500.000.000 đồng do bà C viết giấy mượn tiền ngày 09/8/2017 và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho nguyên đơn. Đối với các giấy vay khác nguyên đơn xác định không liên quan đến khoản vay 500 triệu đồng do bà C viết giấy mượn tiền ngày 09/8/2017 nên nguyên đơn không tranh chấp trong vụ án này. Xét bị đơn bà C cho rằng bị bà A ép buộc viết giấy này để cộng dồn lãi nhập gốc buộc bà C trả thành tiền gốc nhưng tại giấy mượn tiền có ghi nội dung tháng 7/2018 chưa trả lãi, không có nội dung nào liên quan đến việc nguyên đơn bà A ép buộc bà C phải viết giấy mượn tiền này. Trong quá trình giải quyết tại tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía bà C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc bà A ép bà C viết giấy mượn tiền ngày 09/8/2017 để mượn 500 triệu đồng của bà A nên không được chấp nhận.

[4] Mặc khác, bà C cũng không chứng minh được các giấy vay khác như giấy vay giấy mượn tiền ngày 18/9/2017 bà C viết nội dung bà C mượn của bà Nguyễn Thị Vân A số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ vay và giấy mượn tiền do bà C viết ngày 09/8/2017 nội dung bà C có mượn của bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền số tiền 400.000.000 đồng có liên quan đến khoản 500.000.000 đồng mà bà C viết giấy mượn tiền ngày 09/8/2017. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà C có mượn của bà A số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 09/8/2017 là có cơ sở. Trong quá trình bà C mượn tiền, bà A xác định ông D là chồng bà C thay bà C trả nợ cho bà A 150.000.000 đồng, nên có cơ sở xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm bà C còn nợ bà A số tiền nợ gốc còn lại là 350.000.000 đồng là đúng pháp luật.

[5] Bà A yêu cầu bà C và ông D cùng có trách nhiệm trả khoản tiền vay ngày 09/8/2017. Cấp sơ thẩm cho rằng bà C vay tiền của bà A không sử dụng cho chi tiêu gia đình, ông D không biết việc vay tiền này nên không có căn cứ buộc ông D có trách nhiệm liên đới cùng bà C trả nợ cho bà A là không phù hợp. Bởi lẽ, ông D đã trả thay cho bà C 150.000.000 đồng khi bà A yêu cầu trả nợ, nên ông D buộc phải biết việc vay nợ của bà C như thế nào. Tuy nhiên, bà A không kháng cáo nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Xét, giấy mượn tiền đề ngày 09/8/2017 không thỏa thuận thời hạn trả tiền và không thỏa thuận về lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không thỏa thuận về lãi được quy định tại Điều 469 và khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà A đã có thông báo yêu cầu bà C trả tiền trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày lập vi bằng số 6677/2019/VB-TPLQ5 được lập bởi Văn phòng thừa phát lại Quận X là bà A đã thông báo trước cho bà C một thời hạn hợp lý để trả nợ, nhưng bà C không thực hiện trả nợ. Bà A yêu cầu bà C trả tiền lãi chậm trả của số tiền gốc 350.000.000 đồng từ ngày 20/01/2020 đến ngày 16/8/2022 với lãi suất 10%/năm là yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào khoản 4 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tính tiền lãi chậm trả kể từ ngày ra thông báo đến ngày xét xử sơ thẩm là 30 tháng 27 ngày, tương đương $350.000.000 \text{ đồng} \times 30 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} \times 10\%/12 \text{ tháng} = 89.767.650 \text{ đồng}$ là đúng pháp luật. Đồng thời, buộc bà Nguyễn Thị Vân A phải có trách nhiệm giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 912498, số vào sổ cấp GCN: CH 01480 do Ủy ban Nhân dân huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/8/2010 là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[7] Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C; Giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

[9] Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 3084/2022/DS-ST ngày 16/8/2022 tại Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A và bị đơn bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A.
- Buộc bà Nguyễn Thị Phương C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Vân A số tiền nợ gốc 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả là 89.767.650 (Tám mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi) đồng, tổng cộng số tiền là 439.767.650 (Bốn trăm ba mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi) đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 09/8/2017.

Bà Nguyễn Thị Vân A phải có trách nhiệm giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương C và ông Nguyễn Ngọc D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 912498, số vào sổ cấp GCN: CH 01480 do UBND huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/8/2010.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân A về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc D cùng có trách nhiệm trả số tiền vay của giấy mượn tiền đề ngày 09/8/2017.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương C phải chịu là 21.590.706 (Hai mươi một triệu năm trăm chín mươi nghìn bảy trăm lẻ sáu) đồng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Vân A số tiền tạm ứng án phí 10.668.000 (Mười triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn) đồng theo biên lai số 56716 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức)

3. Án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028240 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh

Lê Thị Mỹ Nhung

Trần Thị Quỳnh Châu

Nơi nhận:

- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quỳnh Châu

